

UBND QUẬN TÂN BÌNH  
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 53 /TB-TCKH

Tân Bình, ngày 01 tháng 6 năm 2022

## THÔNG BÁO

### Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

**Đơn vị được thông báo : TRƯỜNG MẦM NON 6**

**Mã chương : C622 - LOẠI 070 - KHOẢN 071**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ số liệu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của **Trường Mầm Non 6** và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 06 tháng 4 năm 2022 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch và **Trường Mầm Non 6**;

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình thông báo Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của **Trường Mầm Non 6** như sau:

#### I/. Phần số liệu:

##### **1. Số liệu quyết toán:**

##### **a. Thu phí, lệ phí**

|                                  |   |      |
|----------------------------------|---|------|
| - Tổng số thu trong năm          | : | đồng |
| - Số phải nộp ngân sách nhà nước | : | đồng |
| - Số phí được khấu trừ, để lại   | : | đồng |

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

##### **b. Quyết toán chi ngân sách**

|                                                                           |   |                    |
|---------------------------------------------------------------------------|---|--------------------|
| - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                                    | : | 658.022.645 đồng   |
| - Dự toán được giao trong năm                                             | : | 7.051.162.100 đồng |
| trong đó:                                                                 |   |                    |
| + Dự toán giao đầu năm                                                    | : | 5.946.328.000 đồng |
| + Dự toán bổ sung/điều chỉnh trong năm                                    | : | 1.104.834.100 đồng |
| - Kinh phí thực nhận trong năm                                            | : | 7.051.162.100 đồng |
| - Kinh phí quyết toán                                                     | : | 6.386.297.714 đồng |
| - Kinh phí giảm trong năm (hủy dự toán)                                   | : | 318.366.572 đồng   |
| - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán, bao gồm: | : | 1.004.520.459 đồng |

+ Kinh phí đã nhận : 0 đồng  
 + Dự toán còn dư ở Kho bạc : 1.004.520.459 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

## 2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN : 0 đồng  
 - Tổng số kinh phí đã nộp NSNN : 0 đồng  
 - Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN : 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

## 3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

### a. Kinh phí hoạt động thường xuyên:

Trên cơ sở dự toán NSNN giao cho trường năm 2021, trường đã thực hiện nhiệm vụ chi các chế độ cho con người và chi hoạt động thường xuyên của ngành giáo dục. Năm 2021 trường có số dự toán chuyển sang năm sau bao gồm nguồn 14 là 1.004.520.459 đồng; có tiết kiệm chi hoạt động thường xuyên 644.619.790 đồng trong đó chi thu nhập tăng thêm 244.574.790 đồng, chi hỗ trợ tiền nghị quyết 03 cho đối tượng hợp đồng 68 là 24.000.000 đồng và trích lập quỹ đơn vị là 376.045.000 đồng.

### b. Kinh phí hoạt động không thường xuyên:

Dvt: đồng

| Stt | Nội dung                                                     | Dự toán       | Quyết toán  | Chênh lệch  | Nguyên nhân tăng/giảm so với dự toán |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------------|-------------|-------------|--------------------------------------|
| A   | B                                                            | (1)           | (2)         | (3)=(1)-(2) | (4)                                  |
| 1   | Phụ cấp thâm niên nhà giáo                                   | 194.349.000   | 230.311.653 | -35.962.653 |                                      |
| 2   | Hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND.           | 499.597.000   | 429.086.775 | 70.510.225  | Hủy dự toán                          |
| 3   | Thu hút giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND | 274.500.000   | 254.550.000 | 19.950.000  | Hủy dự toán                          |
| 4   | Trợ cấp Tết 2021                                             | 60.900.000    | 40.500.000  | 20.400.000  | Hủy dự toán                          |
| 5   | Kinh phí đào tạo                                             | 30.690.000    | 15.345.000  | 15.345.000  | Hủy dự toán                          |
| 6   | Sửa chữa hè 2021                                             | 1.110.000.000 | 881.876.000 | 228.124.000 | Hủy dự toán                          |
| 7   | Miễn giảm học phí                                            | 640.000       | 640.000     | 0           |                                      |
| 8   | Hỗ trợ chi phí học tập                                       | 400.000       | 400.000     | 0           |                                      |
| 9   | Hỗ trợ ăn trưa                                               | 596.000       | 596.000     | 0           |                                      |
| 10  | Sửa học đường                                                | 3.862.320     | 3.862.320   | 0           |                                      |

Ghi chú: dự toán bao gồm giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung trong năm.

### c. Các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: (không có)

### d. Thuyết minh khác:

**\* Tình hình thực hiện nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2021:**

|                                                      |   |                    |
|------------------------------------------------------|---|--------------------|
| - Nguồn cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang     | : | 654.106.325 đồng   |
| + Nguồn ngân sách                                    | : | 654.106.325 đồng   |
| + Nguồn dịch vụ                                      | : | 0 đồng             |
| - Nguồn cải cách tiền lương trích lập trong năm 2021 | : | 1.966.264.596 đồng |
| + Nguồn ngân sách                                    | : | 1.954.795.000 đồng |
| + Nguồn dịch vụ                                      | : | 11.469.596 đồng    |
| - Kinh phí chi trong năm 2021                        | : | 2.095.875.157 đồng |
| + Thực hiện điều chỉnh MLCS                          | : | 479.970.695 đồng   |
| + Nguồn ngân sách                                    | : | 479.970.695 đồng   |
| + Nguồn dịch vụ                                      | : | 0 đồng             |
| + Trả TNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND        | : | 1.135.933.767 đồng |
| + Nguồn ngân sách (quý 1, 3,4/2021)                  | : | 1.124.464.171 đồng |
| + Nguồn dịch vụ (quý 3/2021)                         | : | 11.469.596 đồng    |
| - Nguồn CCTL còn thừa chuyển sang năm 2022           | : | 1.004.520.459 đồng |
| + Nguồn ngân sách                                    | : | 1.004.520.459 đồng |
| + Nguồn dịch vụ                                      | : | 0 đồng             |

Đơn vị trích thiếu nguồn CCTL, theo quy định 40% tổng thu học phí (136.120.000 đồng x 40%) là 54.448.000 đồng, tuy nhiên, đơn vị chỉ trích 11.152.746 đồng, thiếu 43.295.254 đồng. Đề nghị đơn vị trích bổ sung số tiền nêu trên vào nguồn CCTL.

**\* Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc năm 2021:** Chi cho bà Đinh Thị Chính (nhân viên) số tiền 37.663.997 đồng; Ông Nguyễn Hữu Sinh Nhật (nhân viên) số tiền 4.470.000 đồng từ nguồn ngân sách (Giấy rút số 22/NS ngày 04/02/2021).

**\* Báo cáo số tồn các khoản thu thỏa thuận và thu hộ chi hộ năm học 2020-2021:** đơn vị báo cáo không còn tồn.

**\* Các khoản nợ còn phải thu/phải trả còn tồn đọng sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách:**

- Tài khoản 3381 - Các khoản thu hộ chi hộ có số dư bên Có số tiền 315.500 đồng.

**\* Về việc chi tiền hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết 01 và Nghị quyết 04:**

Đơn vị chi Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 14/6/2014 về hỗ trợ giáo dục mầm non thành phố Hồ Chí Minh: 12 tháng (trên cơ sở hệ số lương ngạch bậc + hệ số phụ cấp chức vụ + hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung, không bao gồm phụ cấp ưu đãi và phụ cấp thâm niên nhà giáo)

Đơn vị chi Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

+ Hỗ trợ hàng tháng (650.000đ/ tháng): chi 9 tháng (tháng 01,02,3,4,5, 9,10,11,12)

+ Hỗ trợ bằng cấp: chi 12 tháng

\* Về việc chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND cho hợp đồng 68: đơn vị chi 02 người theo từng quý với tổng số tiền: 24.000.000 đồng.

**\* Chọn mẫu chứng từ**

- UNC số 05 ngày 04/01/2021: đơn vị chi nộp Lệ phí môn bài năm 2021 số tiền 1.000.000 đồng là không đúng theo Nghị định 22/2020/NĐ-CP; theo đó, năm 2021 các cơ sở giáo dục mầm non công lập được miễn lệ phí môn bài năm 2021.

**III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:**

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 656.089.386 đồng, trong đó:

- Trích lập các Quỹ: 647.759.790 đồng.

- Kinh phí cải cách tiền lương: 11.469.596 đồng.

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: (không có).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

**IV. Nhận xét và kiến nghị:**

**1. Nhận xét:**

**1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:** Đúng thời hạn theo kế hoạch xét duyệt quyết toán.

**1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:**

- Thực hiện đầy đủ theo quy định.

- Số liệu báo cáo tài chính khớp đúng với các phụ lục đính kèm.

**1.3. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:**

**\* Về việc mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ:**

Về việc ghi chép sổ sách kế toán của đơn vị trong phạm vi kiểm tra: Đơn vị có mở, ghi chép, lưu giữ sổ sách kế toán theo quy định. Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước về tính trung thực của các tài liệu, sổ sách kế toán đã xuất trình cho Tổ xét duyệt. Nếu sau này kiểm tra, đối chiếu phát hiện có chênh lệch khác ngoài kết quả nêu trên thì đơn vị phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

**\* Về lập, phân bổ và giao dự toán:** Đúng thời hạn. Đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

**\* Về mua sắm, sửa chữa tài sản:**

| Đvt: đồng |                                  |                 |                |            |                               |
|-----------|----------------------------------|-----------------|----------------|------------|-------------------------------|
| Stt       | Nội dung                         | Báo cáo tài sản | Sổ kế toán     | Chênh lệch | Nguyên nhân chênh lệch nếu có |
| <b>I</b>  | <b>Tài sản cố định</b>           |                 |                |            |                               |
| 1         | Nguyên giá                       | 18.354.993.510  | 18.354.993.510 | 0          | 0                             |
| 2         | Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế | 258.361.432     | 258.361.432    | 0          | 0                             |
| 3         | Giá trị còn lại                  | 18.096.632.078  | 18.096.632.078 | 0          | 0                             |

|    |                                     |             |  |   |   |
|----|-------------------------------------|-------------|--|---|---|
| II | <b>Công cụ dụng cụ (nguyên giá)</b> | 659.286.176 |  | 0 | 0 |
|----|-------------------------------------|-------------|--|---|---|

- Tăng tài sản và CCDC:

+ TSCĐ: 0 đồng

+ CCDC: 22.216.000 đồng

+ Không phát sinh tăng nguyên giá nhà.

- Giảm TS và CCDC: không phát sinh

- Tiền thanh lý sản trong năm: 0 đồng

**\* Về quản lý sử dụng tài sản:**

- Báo cáo tình hình sử dụng tài sản năm 2021:

+ Danh mục báo cáo đầy đủ theo yêu cầu tại Công văn số 14/TCKH ngày 06/01/2022 của P.TCKH.

+ Ngày nộp 12/01/2022 (tính theo ngày nhận của P.TCKH).

+ Có ban hành Quy chế quản lý tài sản công: số 03/QĐ-MN6 ngày 03 /01/2020.

- Tình hình công khai quản lý, sử dụng TSC: Mẫu 09c-CK/TSC: các chỉ tiêu từ cột số 9 đến 15 không có nội dung.

**\* Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước:**

- Nộp thuế TNDN năm 2020 số tiền 8.016.092 đồng (UNC số 16 ngày 27/01/2021 từ nguồn thu sự nghiệp).

- Nộp thuế môn bài năm 2021 số tiền 1.000.000 đồng (UNC số 05 ngày 04/01/2021 từ nguồn thu sự nghiệp).

**\* Chế độ chi tiêu:**

Đơn vị thực hiện chi hoạt động theo quy chế chi tiêu nội bộ đính kèm quyết định ban hành và được thông qua Hội nghị cán bộ, viên chức của nhà trường.

Đơn vị có tổ chức lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng; có công khai tài chính theo quy định.

**\* Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:** đơn vị hạch toán theo hình thức sổ nhật ký chung. Tiếp tục hoàn thiện hạch toán theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên:

+ Phản ánh nghiệp vụ xử lý thặng dư theo cơ chế tài chính đối với nghiệp vụ chi thu nhập tăng thêm theo quy chế chi tiêu nội bộ từ nguồn kinh phí tiết kiệm vào TK 6111 là chưa đúng. Hạch toán đúng: N421/C4313.

+ Phản ánh nghiệp vụ hỗ trợ thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ- HĐND cho đối tượng hợp đồng 68 vào TK 6111 là chưa đúng. Hạch toán đúng: N4211/C4313.

**1.4. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính:** có báo cáo tình hình thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt Quyết toán năm 2020 tại Công văn số 75/MN6 ngày 30/6/2021.

## **2. Kiến nghị của đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch:**

### **2.1. Kiến nghị:**

- Đề nghị đơn vị trích bổ sung nguồn CCTL với số tiền là 43.295.254 đồng trong năm 2022; đồng thời, theo dõi nguồn kinh phí CCTL còn thừa chuyển sang năm 2022 để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

- Đề nghị đơn vị liên hệ Chi cục thuế Tân Bình để được hướng dẫn xử lý đối với khoản tiền lệ phí môn bài năm 2021 đã nộp không đúng theo quy định tại Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của chính phủ và Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ.

- Hạch toán, hoàn chỉnh Báo cáo tài chính năm 2021 theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC của Bộ tài chính

- Đề nghị đơn vị lưu ý các nội dung sau:

+ Đối với các khoản thu từ nguồn thu sự nghiệp đề nghị đơn vị thực hiện chi đúng kế hoạch đã thỏa thuận và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

+ Thủ quỹ thực hiện nghiêm các quy định về ghi chép và theo dõi sổ sách đúng quy định, thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng; không để tồn quỹ tiền mặt cao tại quỹ đơn vị; sử dụng Hóa đơn, chứng từ thu - chi đúng quy định.

### **2.2. Một số lưu ý trong công tác điều hành và quản lý:**

- Đối với công tác mua sắm, sửa chữa, quản lý và sử dụng tài sản:

+ Về công tác lưu trữ hồ sơ xây dựng công trình: Đơn vị chủ động và tự chịu trách nhiệm về lưu trữ hồ sơ công trình (gồm có các Quyết định, hợp đồng, bảng dự toán, bảng quyết toán, biên bản, chứng từ,...) đầy đủ, cẩn thận.

+ Đối với các công trình trong Quyết định duyệt quyết toán dự án hoàn thành có ghi tăng tài sản, đề nghị đơn vị cập nhật, báo cáo ghi tăng tài sản theo đúng quy định.

+ Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 61/TCKKH ngày 18/01/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc hướng dẫn thẩm quyền, trình tự, thủ tục thanh lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

+ Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 62/TCKKH ngày 18/01/2021 và Công văn số 502/TCKKH ngày 11/5/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc hướng dẫn thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công và trình tự, thủ tục mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên

- Lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán đúng thời gian, đầy đủ mẫu biểu quy định, số liệu báo cáo đảm bảo chính xác, đúng, đủ. Mở (hoặc in) sổ sách kế toán đầy đủ, quản lý và lưu trữ theo quy định; chứng từ kế toán phải đầy đủ, đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ, đúng niên độ kế toán hiện hành (như ngày, tháng, năm, nội dung, chữ ký, dấu kiểm soát trên chứng từ,...) và một số nội dung khác được nhà nước quy định liên quan đến chế độ, hoá đơn, chứng từ kế toán, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Đơn vị phải thường xuyên củng cố bộ máy kế toán, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên ngành tài chính kế toán và rà soát, bố trí người làm kế toán trưởng (hoặc phụ trách

kế toán) theo đúng tiêu chuẩn, điều kiện quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 và Thông tư số 04/2018/TT-BNV ngày 27/3/2018 của Bộ Nội vụ (đơn vị chỉ có 01 người làm công tác kế toán, thì chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán, không bổ nhiệm kế toán trưởng).

- Thông qua Hội nghị công chức, viên chức xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm đúng theo quy định hiện hành của nhà nước. Cụ thể: Công văn số 31/TCKH ngày 11/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

- Thực hiện việc trích lập, quản lý sử dụng đúng, đủ nguồn thu để làm nguồn cải cách tiền lương.

- Xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết đầy đủ, đúng quy định. Thực hiện nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành. Đối với các đơn vị chưa được phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải tiến hành nộp vào ngân sách nhà nước.

- Phản ánh, hạch toán, theo dõi quản lý đầy đủ tất cả các nguồn thu vào chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị.

- Theo dõi các khoản phải thu, khoản phải trả trên báo cáo tài chính đầy đủ, chính xác.

- Thanh toán, hạch toán, quyết toán đúng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như đúng nguồn kinh phí, đúng mục đích sử dụng, nội dung, định mức, tài khoản, mục lục ngân sách nhà nước.

- Tổ chức theo dõi quản lý, sử dụng tài sản công đúng, đủ quy định hiện hành, tránh lãng phí thất thoát theo các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017; Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017. Thực hiện công khai quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Nghị định 151/2017/NĐ-CP.

- Thực hiện tính hao mòn tài sản cố định (Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018), kiểm kê tài sản cố định hàng năm trước khi lập báo cáo tài chính năm, số liệu kiểm kê tài sản cố định phải khớp đúng với báo cáo tài chính về nguyên giá, số hao mòn, giá trị còn lại; trích khấu hao các tài sản phục vụ cho hoạt động dịch vụ, sản xuất kinh doanh theo đúng quy định. Cập nhật dữ liệu về tài sản cố định đầy đủ, kịp thời vào phần mềm quản lý tài sản của Cục quản lý Công sản – Bộ Tài chính, CV 12006/2018/BTC.

- Thực hiện việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đúng quy trình, thẩm quyền, thủ tục quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng chính phủ, và các Quyết định về tiêu chuẩn, định mức được các cấp có thẩm quyền phê duyệt...

- Thực hiện việc công khai tài chính và nộp về Phòng Tài chính – Kế hoạch đúng theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Công văn số 08/TCKH ngày 06/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn công khai tài chính.

- Tuân thủ đúng quy định tại Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ.

- Các nội dung thu, chi phát sinh ngoài chế độ (nếu có), Hiệu trưởng đơn vị chịu trách nhiệm hoàn toàn tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản thu, chi và chứng từ đi kèm./.

**Nơi nhận:**

- Trường Mầm non 6;
- Lãnh đạo Phòng TCKH;
- Lưu: VT, Linh.

*myb*



**Trần Minh Vũ**

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021****ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON 6****(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 53 /TB-TCKH ngày 01 / 6 /2022)**

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu   | Nội dung                                         | Số tiền              |
|------------|--------------------------------------------------|----------------------|
| <i>A</i>   | <i>B</i>                                         | <i>C</i>             |
| <b>I</b>   | <b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>           |                      |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu</b>                                 | <b>6.424.351.703</b> |
| a          | Từ NSNN cấp                                      | 6.424.351.703        |
| b          | Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài             |                      |
| c          | Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại               |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi phí</b>                                   | <b>5.780.371.913</b> |
| a          | Chi phí hoạt động                                | 5.780.371.913        |
| b          | Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài     |                      |
| c          | Chi phí hoạt động thu phí                        |                      |
| <b>3</b>   | <b>Thặng dư/thâm hụt</b>                         | <b>643.979.790</b>   |
| <b>II</b>  | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>    |                      |
| 1          | Doanh thu                                        | 563.677.100          |
| 2          | Chi phí                                          | 543.551.412          |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                                | 20.125.688           |
| <b>III</b> | <b>Hoạt động tài chính</b>                       |                      |
| 1          | Doanh thu                                        |                      |
| 2          | Chi phí                                          |                      |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                                |                      |
| <b>IV</b>  | <b>Hoạt động khác</b>                            |                      |
| 1          | Thu nhập khác                                    |                      |
| 2          | Chi phí khác                                     |                      |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                                |                      |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         | <b>8.016.092</b>     |
| <b>VI</b>  | <b>Thặng dư/thâm hụt trong năm</b>               | <b>656.089.386</b>   |
| 1          | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính |                      |
| 2          | Phân phối cho các quỹ                            | 647.759.790          |
| 3          | Kinh phí cải cách tiền lương                     | 11.469.596           |

**PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH**

## ĐƠN VỊ: MÀM NON 6

Đơn vị: đồng

| Chi tiêu | Nội dung                                                           | Tổng số       | Loại 070      |               |             |             |                 |             | Loại...     |             |    | Ch i tiế t từ |
|----------|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|-------------|-----------------|-------------|-------------|-------------|----|---------------|
|          |                                                                    |               | Tổng loại 070 | Khoản 071     | Kh oã n ... | Kh oã n ... | Tổ ng loạ i ... | Kh oã n ... | Kh oã n ... | Kh oã n ... |    |               |
| A        | B                                                                  | I             | 2             | 3             | 4           | 5           | 6               | 7           | 8           | 9           | 10 |               |
| A        | Nguồn ngân sách nhà nước:                                          |               |               |               | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
| I        | Nguồn ngân sách trong nước                                         |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
| 1        | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                               | 658.022.645   | 658.022.645   | 658.022.645   | -           |             |                 |             | -           | -           | -  |               |
| 1.1      | Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                       | 654.160.325   | 654.160.325   | 654.160.325   | -           |             |                 |             | -           | -           | -  |               |
|          | - Kinh phí đã nhận                                                 |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                         | 654.160.325   | 654.160.325   | 654.160.325   |             |             |                 |             |             |             |    |               |
| 1.2      | Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ                          | 3.862.320     | 3.862.320     | 3.862.320     | -           |             |                 |             | -           | -           | -  |               |
|          | - Kinh phí đã nhận                                                 | -             | -             | -             | -           |             |                 |             | -           | -           | -  |               |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                         | 3.862.320     | 3.862.320     | 3.862.320     | -           |             |                 |             | -           | -           | -  |               |
| 2        | Dự toán được giao trong năm                                        | 7.051.162.100 | 7.051.162.100 | 7.051.162.100 | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                       | 4.879.490.100 | 4.879.490.100 | 4.879.490.100 | -           |             |                 |             | -           | -           | -  |               |
|          | Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ                          | 2.171.672.000 | 2.171.672.000 | 2.171.672.000 | -           |             |                 |             | -           | -           | -  |               |
| 3        | Tổng số được sử dụng trong năm                                     | 7.709.184.745 | 7.709.184.745 | 7.709.184.745 | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                       | 5.533.650.425 | 5.533.650.425 | 5.533.650.425 | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ                          | 2.175.534.320 | 2.175.534.320 | 2.175.534.320 | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
| 4        | Kinh phí thực nhận trong năm                                       | 7.051.162.100 | 7.051.162.100 | 7.051.162.100 | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                       | 4.879.490.100 | 4.879.490.100 | 4.879.490.100 | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ                          | 2.171.672.000 | 2.171.672.000 | 2.171.672.000 | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
| 5        | Kinh phí đề nghị quyết toán                                        | 6.386.297.714 | 6.386.297.714 | 6.386.297.714 | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                       | 4.529.129.966 | 4.529.129.966 | 4.529.129.966 | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ                          | 1.857.167.748 | 1.857.167.748 | 1.857.167.748 | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
| 6        | VI. Kinh phí giảm trong năm                                        | 318.366.572   | 318.366.572   | 318.366.572   | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
| 6.1      | Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                       | -             | -             | -             | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Đã nộp NSNN:                                                     |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Còn phải nộp NSNN:                                               |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Dự toán bị hủy                                                   | -             | -             | -             | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
| 6.2      | Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ                          | 318.366.572   | 318.366.572   | 318.366.572   | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Đã nộp NSNN:                                                     |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Còn phải nộp NSNN:                                               |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Dự toán bị hủy                                                   | 318.366.572   | 318.366.572   | 318.366.572   | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
| 7        | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán | 1.004.520.459 | 1.004.520.459 | 1.004.520.459 | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
| 7.1      | Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                       | 1.004.520.459 | 1.004.520.459 | 1.004.520.459 | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Kinh phí đã nhận                                                 |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                         | 1.004.520.459 | 1.004.520.459 | 1.004.520.459 | -           |             |                 |             |             |             |    |               |
| 7.2      | Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ                          |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Kinh phí đã nhận                                                 |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                         |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
| II       | Nguồn vốn viện trợ                                                 |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
| 1        | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                               |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
| 2        | Dự toán được giao trong năm                                        |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
| 3        | Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm                           |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng                                       |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Số đã ghi thu, ghi chi                                           |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
| 4        | Kinh phí được sử dụng trong năm                                    |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
| 5        | Kinh phí đề nghị quyết toán                                        |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
| 6        | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
| III      | Nguồn vay nợ nước ngoài                                            |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
| 1        | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                               |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                          |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Số dư dự toán                                                    |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
| 2        | Dự toán được giao trong năm                                        |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
| 3        | Tổng số được sử dụng trong năm                                     |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
| 4        | Tổng kinh phí đã vay trong năm                                     |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |
|          | - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN                                  |               |               |               |             |             |                 |             |             |             |    |               |



| Chỉ tiêu | Nội dung                                                           | Tổng số | Loại 070      |           |             |             | Loại...     |             |             | Ch i tiế t từ |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------------|-----------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------|-------------|
|          |                                                                    |         | Tổng loại 070 | Khoản 071 | Kh oã n ... | Kh oã n ... | Tổ ng loạ i | Kh oã n ... | Kh oã n ... |               | Kh oã n ... |
| A        | B                                                                  | I       | 2             | 3         | 4           | 5           | 6           | 7           | 8           | 9             | 10          |
|          | - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN                                      |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 5        | Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán                      |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 6        | Kinh phí giảm trong năm                                            |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Đã nộp NSNN                                                      |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Còn phải nộp NSNN                                                |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Dự toán bị hủy                                                   |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 7        | Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán       |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                          |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Số dư dự toán                                                    |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 8        | Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN                       |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| B        | Nguồn phí được khấu trừ để lại                                     |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 1        | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang                  |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                     |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                         |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 2        | Dự toán được giao trong năm                                        |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                     |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                         |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 3        | Số thu được trong năm                                              |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                     |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                         |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 4        | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm                            |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                     |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                         |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 5        | Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán                          |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                     |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                         |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 6        | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                     |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                         |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| C        | Nguồn hoạt động khác được để lại                                   |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 1        | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang                  |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                     |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                         |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 2        | Dự toán được giao trong năm                                        |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                     |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                         |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 3        | Số thu được trong năm                                              |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                     |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                         |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 4        | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm                            |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                     |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                         |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 5        | Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán                          |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                     |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                         |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
| 6        | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                     |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                         |         |               |           |             |             |             |             |             |               |             |

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

**Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:**

Đvt: đồng

| Loại | Kho<br>ản | Mục         | Tiêu<br>mục | Nội dung chi                                                                      | Tổng số              |                         |             |           | Phí<br>đượ<br>c<br>khắ<br>u<br>trừ | Ngu<br>ồn<br>hoạt<br>độn<br>g | Chi<br>tiết<br>tùng<br>đơn<br>vị |
|------|-----------|-------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|-------------|-----------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
|      |           |             |             |                                                                                   | Tổng số              | Nguồn NSNN              |             |           |                                    |                               |                                  |
|      |           |             |             |                                                                                   |                      | Ngân sách trong<br>nước | Viện<br>trợ | Vay<br>nợ |                                    |                               |                                  |
| A    | B         | C           | D           | E                                                                                 | 1                    | 2                       | 3           | 4         | 5                                  | 6                             | 7                                |
| 070  | 071       |             |             | <b>Tổng số:</b>                                                                   | <b>6.386.297.714</b> | <b>6.386.297.714</b>    |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | <b>I</b>    | <b>Kinh phí thường xuyên/ tự chủ</b>                                              | <b>4.529.129.966</b> | <b>4.529.129.966</b>    |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | <b>6000</b> |             | <b>Tiền lương</b>                                                                 | <b>1.411.238.600</b> | <b>1.411.238.600</b>    |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6001        | Lương ngạch bậc theo QL được<br>duyet                                             | 1.411.238.600        | 1.411.238.600           |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | <b>6050</b> |             | <b>Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ</b>                                             | <b>80.409.100</b>    | <b>80.409.100</b>       |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6051        | Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ                                                    | 80.409.100           | 80.409.100              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | <b>6100</b> |             | <b>Phụ cấp lương</b>                                                              | <b>557.305.341</b>   | <b>557.305.341</b>      |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6101        | Phụ cấp chức vụ                                                                   | 27.715.862           | 27.715.862              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6112        | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                               | 460.369.570          | 460.369.570             |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6113        | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề,<br>theo CV                                         | 1.788.000            | 1.788.000               |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6115        | Phụ cấp thâm niên nghề                                                            | 67.431.909           | 67.431.909              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | <b>6200</b> |             | <b>Tiền thưởng</b>                                                                | <b>13.920.000</b>    | <b>13.920.000</b>       |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6201        | Thưởng thường xuyên theo định<br>mức                                              | 13.920.000           | 13.920.000              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | <b>6300</b> |             | <b>Cáckhoản đóng góp</b>                                                          | <b>374.121.383</b>   | <b>374.121.383</b>      |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6301        | Bảo hiểm xã hội                                                                   | 278.811.312          | 278.811.312             |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6302        | Bảo hiểm y tế                                                                     | 47.796.225           | 47.796.225              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6303        | Kinh phí công đoàn                                                                | 31.864.149           | 31.864.149              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6304        | Bảo hiểm thất nghiệp                                                              | 15.649.697           | 15.649.697              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | <b>6400</b> |             | <b>Các khoản thanh toán khác cho<br/>CN</b>                                       | <b>1.393.038.961</b> | <b>1.393.038.961</b>    |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6404        | Chỉ ch/lệch TNTT so với lương<br>NBCV                                             | 244.574.790          | 244.574.790             |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6449        | Trợ cấp, phụ cấp khác                                                             | 1.148.464.171        | 1.148.464.171           |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | <b>6500</b> |             | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                               | <b>52.518.325</b>    | <b>52.518.325</b>       |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6501        | Thanh toán tiền điện                                                              | 20.464.790           | 20.464.790              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6502        | Thanh toán tiền nước                                                              | 30.073.535           | 30.073.535              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6504        | Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường                                               | 1.980.000            | 1.980.000               |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | <b>6550</b> |             | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                           | <b>34.208.599</b>    | <b>34.208.599</b>       |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6551        | Văn phòng phẩm                                                                    | 5.140.000            | 5.140.000               |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6599        | Vật tư văn phòng khác                                                             | 29.068.599           | 29.068.599              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | <b>6600</b> |             | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                          | <b>1.363.660</b>     | <b>1.363.660</b>        |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6601        | Cước phí điện thoại trong nước                                                    | 1.363.660            | 1.363.660               |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | <b>6700</b> |             | <b>Công tác phí</b>                                                               | <b>12.000.000</b>    | <b>12.000.000</b>       |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6704        | Khoản công tác phí                                                                | 12.000.000           | 12.000.000              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | <b>6750</b> |             | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                          | <b>134.415.000</b>   | <b>134.415.000</b>      |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6757        | Thuê lao động trong nước                                                          | 128.015.000          | 128.015.000             |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6758        | Thuê đào tạo lại cán bộ                                                           | 6.400.000            | 6.400.000               |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | <b>6900</b> |             | <b>S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác<br/>CM và duy tu , bảo dưỡng các<br/>CT CSHT</b> | <b>31.475.000</b>    | <b>31.475.000</b>       |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6907        | Nhà cửa                                                                           | 1.455.000            | 1.455.000               |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6912        | Thiết bị tin học                                                                  | 12.420.000           | 12.420.000              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6913        | Máy photocopy                                                                     | 1.210.000            | 1.210.000               |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |             | 6921        | Đường điện, cấp thoát nước                                                        | 16.390.000           | 16.390.000              |             |           | -                                  |                               |                                  |

| Loại | Kho<br>ản | Mục  | Tiểu<br>mục | Nội dung chi                                                                             | Tổng số              |                         |             |           | Phí<br>đượ<br>c<br>khắ<br>u<br>trừ | Ngu<br>ồn<br>hoạt<br>độn<br>g | Chi<br>tiết<br>từng<br>đơn<br>vị |
|------|-----------|------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|-------------|-----------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
|      |           |      |             |                                                                                          | Tổng số              | Nguồn NSNN              |             |           |                                    |                               |                                  |
|      |           |      |             |                                                                                          |                      | Ngân sách trong<br>nước | Viện<br>trợ | Vay<br>nợ |                                    |                               |                                  |
| A    | B         | C    | D           | E                                                                                        | 1                    | 2                       | 3           | 4         | 5                                  | 6                             | 7                                |
|      |           | 7000 |             | <b>Chi phí nghiệp vụ C/M của<br/>ngành GD</b>                                            | <b>12.957.000</b>    | <b>12.957.000</b>       |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 7001        | Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho<br>CM                                                  | 4.940.000            | 4.940.000               |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 7012        | Chi thanh toán HĐ thực hiện<br>nghiệp vụ CM                                              | 649.000              | 649.000                 |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 7049        | Chi phí khác                                                                             | 7.368.000            | 7.368.000               |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | 7750 |             | <b>Chi khác</b>                                                                          | <b>1.980.000</b>     | <b>1.980.000</b>        | -           | -         | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 7757        | Chi BHTS và phương tiện của các<br>ĐVDT                                                  | 1.980.000            | 1.980.000               |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | 7950 |             | <b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực<br/>hiện khoán chi và đơn vị sự<br/>nghiệp có thu</b> | <b>376.045.000</b>   | <b>376.045.000</b>      |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 7951        | Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu<br>nhập                                                 | 60.000.000           | 60.000.000              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 7952        | Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự<br>nghiệp                                             | 170.000.000          | 170.000.000             |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 7953        | Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị<br>SN                                                 | 12.500.000           | 12.500.000              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 7954        | Chi lập quỹ phát triển HDSN của<br>ĐVSN                                                  | 133.545.000          | 133.545.000             |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | 8000 |             | <b>Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</b>                                                 | <b>42.133.997</b>    | <b>42.133.997</b>       |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 8049        | Khác                                                                                     | 42.133.997           | 42.133.997              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | II   |             | <b>Kinh phí không thường xuyên</b>                                                       | <b>1.857.167.748</b> | <b>1.857.167.748</b>    | -           | -         | -                                  | -                             | -                                |
|      |           | 6100 |             | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                     | <b>869.940.089</b>   | <b>869.940.089</b>      |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 6115        | Phụ cấp thâm niên nghề                                                                   | 186.303.314          | 186.303.314             |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 6116        | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                                                          | 683.636.775          | 683.636.775             |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | 6150 |             | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho HS<br/>SV, cán bộ đi học</b>                              | <b>4.262.320</b>     | <b>4.262.320</b>        |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 6157        | Chi phí học tập                                                                          | 400.000              | 400.000                 |             |           |                                    |                               |                                  |
|      |           |      | 6199        | Các khoản hỗ trợ khác                                                                    | 3.862.320            | 3.862.320               |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | 6300 |             | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                | <b>44.008.339</b>    | <b>44.008.339</b>       |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 6301        | Bảo hiểm xã hội                                                                          | 32.820.646           | 32.820.646              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 6302        | Bảo hiểm y tế                                                                            | 5.626.397            | 5.626.397               |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 6303        | Kinh phí công đoàn                                                                       | 3.750.930            | 3.750.930               |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 6304        | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                     | 1.810.366            | 1.810.366               |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | 6400 |             | <b>Các khoản thanh toán khác cho<br/>CN</b>                                              | <b>41.096.000</b>    | <b>41.096.000</b>       |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 6401        | Tiền ăn                                                                                  | 596.000              | 596.000                 |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 6449        | Trợ cấp, phụ cấp khác                                                                    | 40.500.000           | 40.500.000              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | 6750 |             | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                 | <b>15.345.000</b>    | <b>15.345.000</b>       |             |           |                                    |                               |                                  |
|      |           |      | 6758        | Thuê đào tạo lại cán bộ                                                                  | 15.345.000           | 15.345.000              |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           | 6900 |             | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản PV CM</b>                                                    | <b>881.876.000</b>   | <b>881.876.000</b>      |             |           |                                    |                               |                                  |
|      |           |      | 6907        | Nhà cửa                                                                                  | 881.876.000          | 881.876.000             |             |           |                                    |                               |                                  |
|      |           | 7750 |             | <b>Chi khác</b>                                                                          | <b>640.000</b>       | <b>640.000</b>          |             |           | -                                  |                               |                                  |
|      |           |      | 7766        | Chi bù học phí cho cơ sở GD đào<br>tạo theo chế độ                                       | 640.000              | 640.000                 |             |           | -                                  |                               |                                  |